

BỘ QUỐC PHÒNG  
BỆNH VIỆN TWQĐ 108  
Số: 6061 /BV-C9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2025

## THƯ MỜI BÁO GIÁ HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

**Kính gửi: Các công ty**

Hiện tại, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 đang triển khai xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2025 để phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh tại đơn vị.

Để có cơ sở xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 kính mời quý công ty báo giá các loại hóa chất xét nghiệm mà công ty có khả năng cung ứng, cụ thể như sau:

- Danh mục báo giá: *Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm*

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển....

Công ty báo giá các loại hóa chất tương thích với hệ thống máy tại bệnh viện hiện có. Trường hợp hóa chất tương thích với hệ thống máy khác mà Bệnh viện chưa có, công ty có thể báo giá nếu có khả năng cung cấp máy cho Bệnh viện dưới dạng mua, mượn, thuê, đặt,...

- Thời hạn gửi báo giá: Trước ngày 11/08/2025.

- Hình thức báo giá: Báo giá theo *mẫu báo giá tại phụ lục 2 đính kèm*

**Bản cứng** (đã đóng dấu) gửi vào địa chỉ: Khoa Dược – Tầng 3 Tòa nhà chỉ huy – Số 1 Trần Hưng Đạo – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

**Bản mềm** (file Excel và bản scan) gửi vào: [khoaduoc108thau@gmail.com](mailto:khoaduoc108thau@gmail.com)

Mọi thắc mắc xin liên hệ:

DS. Phạm Vĩnh Trường (điện thoại: 0982.268.581)

Xin chân thành cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, C9, H03.

**KT GIÁM ĐỐC**

**P. GIÁM ĐỐC**



**Thiếu tướng Nguyễn Hoàng Ngọc**

## Phụ lục 1: Danh mục hàng hóa mời chào giá

(Kèm công văn số 6061/BV-C9 ngày 31 tháng 07 năm 2025)

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
1	BG1	Thuốc thử xét nghiệm Aspartate Aminotransferase	Architect system	Thuốc thử định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh hay huyết tương người. Khoảng đo: 10 - 4000 U/L	Hộp/4 x 300 Test	Hộp	
2	BG2	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	Architect system	Định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người Phương pháp: Kinetic Alkaline Picrate Khoảng đo: 0.1 đến 37.0 mg/dL cho mẫu huyết thanh	Hộp/8 x 450 Test	Hộp	
3	BG3	Thuốc thử xét nghiệm Urea Nitrogen	Architect system	Thuốc thử định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người Phương pháp: Urease Khoảng đo: 1,2 đến 45,0 mmol/L cho mẫu huyết thanh, 14,5 đến 700,0 mmol/L cho mẫu nước tiểu.	Hộp/4 x 350 Test	Hộp	
4	BG4	Thuốc thử xét nghiệm anti-TG	Architect system	Phương pháp đo: miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Độ tuyến tính: 3,0 đến 1000,0 IU/mL Giới hạn phát hiện: ≤ 1,0 IU/mL.	Hộp/100 Test	Hộp	
5	BG5	Thuốc thử xét nghiệm Thyroglobulin	Architect system	Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang Độ tuyến tính: 0,14 đến 500,0 ng/mL.	Hộp/100 Test	Hộp	
6	BG6	Hóa chất rửa máy	Architect system	Thành phần: Cồn, C11-15-secondary, ethoxylated; Natri hydroxide	Hộp/2x400mL	Hộp	
7	BG7	Cóng đựng mẫu	Architect system	Cóng đựng mẫu dùng cho máy miễn dịch	Hộp/4 túi x 250 cái	Túi	
8	BG8	Hóa chất vệ sinh buồng ủ trong máy xét nghiệm sinh hóa	Architect system	Thành phần: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one, 2-methyl-4-isothiazolin-3-one	Hộp/2x500mL	Hộp	
9	BG9	Thuốc thử xét nghiệm Calcium	Architect system	Thuốc thử định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người Khoảng đo: 0,50 đến 5,5 mmol/L trong mẫu huyết thanh và nước tiểu.	Hộp/4 x 300 test	Hộp	
10	BG10	Dung dịch pha loãng bằng tay	Architect system	Được sử dụng để pha loãng mẫu bằng tay cho nhiều xét nghiệm. Thành phần: dung dịch muối đệm phosphate	Hộp/4 x 300 test	Hộp	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
11	BG11	Thuốc thử xét nghiệm betaHCG	Architect system	Thuốc thử định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin ( $\beta$ -hCG) trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang Độ đặc hiệu trung bình $\leq 10\%$ phản ứng chéo với FSH, LH, và TSH	Hộp/100 test	Hộp	
12	BG12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm betaHCG	Architect system	Sử dụng để xây dựng đường chuẩn cho xét nghiệm betaHCG với các nồng độ khác nhau	Hộp/6 x 4 ml	Hộp	
13	BG13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính CMV IgM	Architect system	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống sử dụng công nghệ vi hạt hóa phát quang (CMIA) với quy trình xét nghiệm linh hoạt Chemiflex (thuốc thử, mẫu chuẩn và thiết bị) khi thực hiện định tính phát hiện các kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người. CMV IgM Calibrator chứa huyết tương người đã canxi hóa. Calibrator 1 có phản ứng với anti-CMV IgM	Hộp/1x4mL	Hộp	
14	BG14	Chất kiểm chứng xét nghiệm định tính CMV IGM	Architect system	Sử dụng để kiểm tra chất lượng nội kiểm cho xét nghiệm CMV IgM Gồm 2 chai Controls: Vật liệu kiểm soát âm tính và Vật liệu kiểm soát dương tính.	Hộp/2x4mL	Hộp	
15	BG15	Test phát hiện kháng thể IgM kháng CMV	Architect system	xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: MICROPARTICLES: CMV virus lysate (chủng AD169) và kháng nguyên CMV tái tổ hợp phủ trên vi hạt trong dung dịch muối đệm TRIS. Nồng độ tối thiểu: 0,08% rắn.	Hộp/100 test	Hộp	
16	BG16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amikacin trong máu	Architect system	Thuốc thử được sử dụng để định lượng amikacin trong huyết thanh hay huyết tương người. Dải đo: Giới hạn dưới 2 $\mu\text{g/mL}$ , giới hạn trên 50 $\mu\text{g/mL}$	Bộ 2 thuốc thử gồm: Thuốc thử 1: 2 chai x 21 mL Thuốc thử 2: 2 chai x 8 mL	Hộp	G7
17	BG17	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amikacin	Architect system	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Amikacin. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Amikacin Bao gồm 6 mức nồng độ	Hộp 7 chai, mỗi chai 5 mL	Hộp	G7

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
18	BG18	Thuốc thử xét nghiệm Alpha-amylase	AU	Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -Amylase; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3.	Hộp/4 x 40 ml	Hộp	
19	BG19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP cao	AU	Sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm CRP mức cao	Hộp 5 x 2 ml	Hộp	
20	BG20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm protein huyết thanh 1	AU	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần: Dịch huyết thanh (pH = 7) có chứa nồng độ khác nhau của các protein sau đây: Kháng thể IgG, Kháng thể IgA, Kháng thể IgM, Bỏ thể C3, Bỏ thể C4, Transferrin, Protein phản ứng C, Kháng thể kháng Streptolysin O, Ferritin.	Hộp 6 x 2 ml	Hộp	
21	BG21	Xét nghiệm 53 dị ứng nguyên bằng thanh sắc ký miễn dịch	Máy xét nghiệm miễn dịch bán tự động EUROLINE MASTER II	Hóa chất xét nghiệm dị ứng atopy 53 dị nguyên theo phương pháp immunoblot (thanh sắc ký miễn dịch). Dị nguyên bao gồm: lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng, sữa bò, thành phần sữa (bao gồm Alpha-lactalbumin, Beta-lactoglobulin, Casein), bột mì, các loại bột, gạo, đậu nành, bắp, gluten, đậu phộng, hạt dẻ, hạnh nhân, cá tuyết, tôm, cá ngừ, cá hồi, chocolate, sữa dê, cà chua, chanh, cam, dâu, táo, thơm, thịt heo, bò, gà, nấm men bia, men bánh mì, latex, mặt nhà, lông chó, mèo, lông gà, các loại nấm mốc	Hộp 16 test	Hộp	
22	BG22	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Dengue NS1	Standard F2400	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu NS1 của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: > 95%, độ đặc hiệu > 95% (so sánh với phương pháp RT-PCR). Mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Thành phần: Vạch thử: kháng thể kháng - Dengue NS1 Đệm liên hợp: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1 liên hợp Europium Không phản ứng chéo với 74 loại vi rút/vi khuẩn tiềm tàng.	25 test/kit	Test	OECD

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
23	BG23	Test nhanh phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM của virus Dengue	Standard F2400	<p>Phát hiện các kháng thể đặc hiệu IgM, IgG của virus sốt xuất huyết.</p> <p>Độ nhạy: &gt; 95%, độ đặc hiệu &gt; 95% (so sánh với phương pháp ELISA).</p> <p>Mẫu: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần.</p> <p>Thành phần: Vạch thử: kháng thể kháng IgM/IgG người.</p> <p>Đệm kháng nguyên: vi rút Dengue bất hoạt.</p> <p>Đệm liên hợp: kháng thể liên hợp europium (kháng thể đơn dòng kháng Dengue Env-Ep, kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-Ep)</p>	25 test/kit	Test	OECD
24	BG24	Hóa chất xét nghiệm AFP		<p>Dùng định lượng AFP trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang</p> <p>-Giới hạn phát hiện: <math>\leq 1,8</math> IU/mL</p> <p>-Khoảng đo: 1-900 IU/mL</p>	300 Test/Hộp	Hộp	
25	BG25	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP		Huyết thanh người đông khô chứa AFP người với hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
26	BG26	Hóa chất xét nghiệm PSA tự do		<p>Định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang</p> <p>-Giới hạn phát hiện: <math>\leq 0.02</math> ng/mL</p> <p>-Khoảng đo: 0.01-50 ng/mL</p>	300 Test/Hộp	Hộp	
27	BG27	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA tự do		Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA tự do với hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
28	BG28	Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần		<p>Dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người</p> <p>Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang</p> <p>-Giới hạn phát hiện: <math>\leq 0.01</math> ng/mL</p> <p>-Khoảng đo: 0.01-100 ng/mL</p>	300 Test/Hộp	Hộp	
29	BG29	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần		Huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
30	BG30	Hoá chất xét nghiệm CA 15-3		<p>Dùng định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang</p> <p>-Giới hạn phát hiện: <math>\leq 1,8</math> U/mL</p> <p>-Khoảng đo: 2-270 U/mL</p>	300 Test/Hộp	Hộp	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
31	BG31	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3		Hỗn hợp huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng chứa CA 15-3 người với hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
32	BG32	Hoá chất xét nghiệm CA 19-9		Dùng định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang -Giới hạn phát hiện: $\leq 2,2$ U/mL -Khoảng đo: 5-950 U/mL	300 Test/Hộp	Hộp	
33	BG33	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9		Huyết thanh người đông khô chứa CA 19-9 người với hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
34	BG34	Hoá chất xét nghiệm CA 72-4		Dùng định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang -Giới hạn phát hiện: Giới hạn phát hiện $\leq 1,5$ U/mL -Khoảng đo: 1-200 U/mL	300 test/Hộp	Hộp	
35	BG35	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4		Huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
36	BG36	Hoá chất xét nghiệm CEA		Dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang -Giới hạn phát hiện: $\leq 0,8$ ng/mL -Khoảng đo: 0,5-1000 ng/mL	300 Test/Hộp	Hộp	
37	BG37	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CEA		Hoá chất chuẩn xét nghiệm CEA với hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
38	BG38	Hóa chất xét nghiệm CA 125		Dùng để định lượng các quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang -Giới hạn phát hiện: $\leq 1,4$ U/mL -Khoảng đo: 1-4000 U/mL	300 Test/Hộp	Hộp	
39	BG39	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125		Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125 trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
40	BG40	Hóa chất xét nghiệm SCC		Dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang -Giới hạn phát hiện: $\leq 0,3$ ng/mL -Khoảng đo: 0,5-70 ng/mL	100 Test/Hộp	Hộp	
41	BG41	Hóa chất chuẩn xét nghiệm SCC		Huyết thanh người đông khô với SCC protein ở hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
42	BG42	Hóa chất xét nghiệm PIVKA-II		Dùng để định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) trong huyết thanh và huyết tương người Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang -Giới hạn phát hiện: $\leq 5$ ng/mL -Khoảng đo: 5-10000 ng/mL	300 Test/Hộp	Hộp	
43	BG43	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIVKA-II		Huyết thanh ngựa đông khô chứa protein người được tạo ra khi không có vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) (tái tổ hợp, từ nuôi cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
44	BG44	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PIVKA-II		Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh ngựa với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
45	BG45	Hóa chất xét nghiệm CYFRA 21-1		Dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang -Giới hạn phát hiện: $\leq 0,5$ ng/mL -Khoảng đo: 1-450 ng/mL	300 Test/Hộp	Hộp	
46	BG46	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1		Huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ.	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	
47	BG47	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều chỉ số		Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch quy định trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. (ACTH, c-Peptide, hGH, Insulin, IL-6, PIGF, sFlt)	6 x 2.0 mL/Hộp	Hộp	
48	BG48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng SCC, ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE		Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch SCC, ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	4 x 3.0 mL/Hộp	Hộp	
49	BG49	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, CA 72-4, CEA, CYFRA 21-1, Ferritin, PSA, HCG, NSE		huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Các nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng	4 x 3.0 mL/Hộp	Hộp	
50	BG50	Dung môi ly giải số 1		Dung dịch đệm đầy số 1 dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng Hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần Dung dịch acid hữu cơ có chứa không quá 0,05% natri azide	Hộp/800ml	Hộp	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
51	BG51	Dung môi ly giải số 2		Dung dịch đệm đầy số 2 dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng Hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần Dung dịch acid hữu cơ có chứa không quá 0,05% natri azide	Hộp/800ml	Hộp	
52	BG52	Dung môi ly giải số 3		Dung dịch đệm đầy số 3 dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng Hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần Dung dịch acid hữu cơ có chứa không quá 0,05% natri azide	Hộp/800ml	Hộp	
53	BG53	Cột sắc ký lỏng cao áp		Cột sắc ký dạng trao đổi cation, sử dụng trong phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) để phân tích HbA1c Thiết kế dùng với hệ thống phân tích HbA1c theo phương pháp sắc ký gradient ba dung dịch. Cho phép phân tách 6 phân đoạn hemoglobin trong vòng 1 phút. Tuyến tính trong khoảng tổng diện tích 600-3000	Hộp/1 cột	Hộp	
54	BG54	Màng lọc cho xét nghiệm HbA1c		Bộ màng lọc dùng trong hệ thống phân tích HbA1c bằng phương pháp HPLC	Gói/ 5 cái	Gói	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
55	BG55	Túi máu ba 250ml		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ túi máu vô trùng, dùng để thu thập và bảo quản thành phần máu</li> <li>- Bộ phận lấy mẫu chân không bao gồm: túi lấy mẫu, kim lấy mẫu chân không và giá cố định ống nghiệm.</li> <li>- Chiều dài đường ống thu thập máu: dài &gt;1m, chiều dài đường ống từ chạc Y đến mỗi túi dài 300mm</li> <li>- Đóng gói 2 lớp. Túi chưa sử dụng sau khi bóc túi nhôm có thể bảo quản 15 ngày.</li> <li>- Bảo quản được trong nhiệt độ từ 0 đến 30°C; độ ẩm ≤ 90%.</li> <li>- Hệ thống gồm 3 túi, trong đó có túi để đựng tiểu cầu làm từ chất liệu PVC-TOTM (chất liệu không chứa DEHP, an toàn cho bệnh nhân, bảo quản tiểu cầu lên đến 5 ngày) <ul style="list-style-type: none"> <li>a. Túi 1: Dung tích lưu trữ: 250ml . Túi chứa 35ml dung dịch chống đông CPD, dùng để thu thập máu toàn phần.</li> <li>b. Túi 2: Dung tích: 250ml. Túi rỗng bảo quản thành phần máu</li> <li>c. Túi 3: Dung tích: 250ml. Túi chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu lên đến 42 ngày ở khoảng 4 độ C</li> </ul> </li> </ul>	1 bộ/ túi PET, 3 túi/túi nhôm; 36 túi/ thùng	túi	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
56	BG56	Túi máu ba 350ml		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ túi máu vô trùng, dùng để thu thập và bảo quản thành phần máu</li> <li>- Bộ phận lấy mẫu chân không bao gồm: túi lấy mẫu, kim lấy mẫu chân không và giá cố định ống nghiệm.</li> <li>- Chiều dài đường ống thu thập máu: dài &gt; 1m, chiều dài đường ống từ chạc Y đến mỗi túi dài 300mm</li> <li>- Đóng gói 2 lớp. Túi chưa sử dụng sau khi bóc túi nhôm có thể bảo quản 15 ngày.</li> <li>- Bảo quản được trong nhiệt độ từ 0 đến 30°C; độ ẩm ≤ 90%.</li> <li>- Hệ thống gồm 3 túi, trong đó có túi để đựng tiểu cầu làm từ chất liệu PVC-TOTM (chất liệu không chứa DEHP, an toàn cho bệnh nhân, bảo quản tiểu cầu lên đến 5 ngày, không chứa kí hiệu DEHP trên nhãn túi).</li> <li>a. Túi 1: Dung tích lưu trữ: 350ml. Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD, dùng để thu thập máu toàn phần.</li> <li>b. Túi 2: Dung tích: 350ml. Túi rỗng bảo quản thành phần máu</li> <li>c. Túi 3: Dung tích: 350ml. Túi chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu lên đến 42 ngày ở khoảng 4 độ C</li> </ul>	1 bộ/ túi PET, 3 túi/túi nhôm; 36 túi/ thùng	túi	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ	
				- Bao gồm 03 túi, mỗi túi dung tích 350ml được nối với nhau. Túi 1: Chứa 49 ml dung dịch chống đông CPD. Túi 2: Ống dây túi: dài 300 mm, có 3 dây số ký hiệu trên ống, Túi có thể dùng để bảo quản tiểu cầu 5 ngày. Chất liệu túi PVC-TOTM Túi 3: có chứa dung dịch SAG-M + Ống dây túi: dài 300 mm, có 3 dây số ký hiệu trên ống, + Chứa 80 ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAG-M - Ống dây lấy máu: dài >1300 mm (bao gồm đường ống từ túi 1 đến chạc Y và từ chạc Y đến kim lấy máu, có 10 đoạn mã ký hiệu trên ống, có kẹp nhựa để khóa tạm thời đường lấy máu - Dây số ký hiệu trên tất cả dây lấy máu được khắc bằng laser để tránh vuốt dây túi máu bị mờ - Có bộ lấy mẫu chân không và túi chứa mẫu máu trước khi hiến máu				
57	BG57	Túi máu ba 350ml						
					1 bộ/ túi; 3 túi/ túi nhôm; 18 túi/ thùng	túi	G7	
58	BG58	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HBc		Sử dụng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm Anti-HBc trên các máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	16 x 1.3 mL	Hộp		
59	BG59	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HCV		Sử dụng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch trên các máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	16 x 1.3 mL	Hộp		
60	BG60	Hóa chất xét nghiệm Anti-HCV		-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp -Độ nhạy: Độ nhạy chẩn đoán là > 95% -Độ đặc hiệu:> 95 % (RRI)	300 Test	Hộp		
61	BG61	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg		sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg trên các máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	16 x 1.3 mL	Hộp		
62	BG62	Hoá chất xét nghiệm HBsAg		-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang . Nguyên lý bắt cặp -Giới hạn phát hiện: Độ nhạy của ngưỡng phản ứng $\leq 0.1$ IU/mL (chuẩn WHO số 00/588) -Độ nhạy: > 95% -Độ đặc hiệu: > 95% Độ đặc hiệu lâm sàng: > 95%	300 Test	Hộp		

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
63	BG63	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV combi PT		Sử dụng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HIV combi PT trên các máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	6 x 2 ml	Hộp	
64	BG64	Hóa chất xét nghiệm HIV Duo		-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp -Độ nhạy: Độ nhạy lâm sàng: > 95% -Độ đặc hiệu: Độ đặc hiệu phân tích: > 95%	300 Test	Hộp	
65	BG65	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBc IgM		-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm $\mu$ -Capture -Độ nhạy: Độ nhạy ngưỡng khoảng 100 PEI-U/mL Độ nhạy lâm sàng: > 95% -Độ đặc hiệu: Độ đặc hiệu phân tích > 95%	300 Test	Hộp	
66	BG66	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HBc		Sử dụng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm Anti-HBc trên các máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	16 x 1.3 mL	Hộp	
67	BG67	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HBs		Sử dụng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm Anti-HBs trên các máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	16 x 1.3 mL	Hộp	
68	BG68	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBc		-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý cạnh tranh -Giới hạn phát hiện: Giới hạn phát hiện: $\leq$ 0.8 WHO IU/mL -Độ nhạy: Độ nhạy lâm sàng: > 95% -Độ đặc hiệu: Độ đặc hiệu phân tích: > 95%	300 Test	Hộp	
69	BG69	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBs		-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp -Độ nhạy: Độ nhạy tương đối > 95% -Độ đặc hiệu: Độ đặc hiệu tương đối: > 95%	300 Test	Hộp	
70	BG70	Đầu côn hút mẫu/ công phản ứng		Đầu côn hút mẫu/ công phản ứng	36 x (105 tip + 105 cup) + 3 hộp giấy thải	Hộp	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
71	BG71	Hóa chất pha loãng		Pha loãng mẫu cần thiết trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm tương ứng. Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa.	36 mL	Hộp	
72	BG72	Hóa chất pha loãng		Hỗn hợp protein; chất bảo quản	36 mL	Hộp	
73	BG73	Hóa chất rửa hệ thống		Đệm phosphat 10 mmol/L; natri clorua 20 mmol/L; chất tẩy rửa ≤ 0,1%; chất bảo quản; pH 7.	2 x 2 L	Hộp	
74	BG74	Dung dịch rửa máy		Là dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	2 x 2 L	Hộp	
75	BG75	Nước rửa hệ thống		Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; pH 6.8.	2 x 2 L	Hộp	
76	BG76	Hóa chất rửa điện cực		Natri hydroxide 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính), Phụ gia	5 x 100 mL	Hộp	
77	BG77	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg định lượng		sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg định lượng trên các máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e.	15 x 1.3 mL	Hộp	
78	BG78	Môi trường tạo màu phân biệt vi khuẩn ở bệnh phẩm nước tiểu		Thành phần (g/l): peptone 15, hỗn hợp Chromogenic 26.3, agar 15.	Hộp 400g	Hộp	
79	BG79	Dung dịch chạy máy phân tích dòng chảy tế bào		- Dung dịch vận chuyển các phần tử qua các dây dẫn chất lỏng của máy xét nghiệm tế bào dòng chảy, hướng đến tâm dòng chảy. - chất lỏng không màu, trong suốt - pH: 7,8 - 8,2 - Thành phần: natri florid, 2-phenoxyethanol, natri clorid, kali clorua, kali photphat monobasic - Tiêu chuẩn: CE-IVD	20 lít/ Thùng	Thùng	EU
80	BG80	Dung dịch rửa máy phân tích dòng chảy tế bào		- Yêu cầu kỹ thuật: loại bỏ cặn protein, các mảnh vụn sinh học, làm sạch các dây dẫn chất lỏng của máy xét nghiệm tế bào dòng chảy. - Chất lỏng không màu, pH kiềm nhẹ hoặc trung tính - Thành phần: Hypochlorous acid, sodium salt, Sodium hydroxide	5 lít/ Thùng	Thùng	EU
81	BG81	Dung dịch tắt máy		- Thành phần có chứa Axit benzoic, muối natri (theo tỉ lệ 1:1), 2- Phenoxyethanol - Đóng gói: Thùng 5 lít	5 Lit/Thùng	Thùng	EU

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
82	BG82	Hạt bead cài đặt và kiểm chuẩn máy phân tích dòng chảy tế bào		- Hạt beads cho phép phần mềm máy đếm tế bào dòng chảy tự động xác định các đặc tính, theo dõi và báo cáo kết quả trên các thiết bị phân tích dòng chảy tế bào được hỗ trợ. - Thành phần: bao gồm nồng độ bằng nhau của 3 loại hạt beads được phân theo mức độ phát huỳnh quang: hạt sáng kích thước 3µm, hạt có độ sáng trung bình kích thước 3µm và hạt mờ kích thước 2µm trong dung dịch PBS bổ sung BSA và natri azide trong lọ nhỏ giọt	50 Tests/Lọ	Lọ	G7
83	BG83	Kháng thể IgG gắn màu FITC		- Thành phần: Kháng thể mouse IgG1, κ; clone: G18-145; gắn màu FITC. Bảo quản trong dung dịch đệm trong nước có chứa BSA và ≤ 0,09% natri azit	100 Tests/Hộp	Hộp	
84	BG84	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD19		- Thành phần: Kháng thể đơn dòng CD19 gắn màu PE-Cy7, clone SJ25C1 bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột. - Tiêu chuẩn: CE-IVD	100 Tests/Lọ	Lọ	G7
85	BG85	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD3		Thành phần: Kháng thể mouse, IgG1, kappa, clone: clone SK7, gắn màu APC. - Tiêu chuẩn: CE-IVD	100 Tests/Lọ	Lọ	G7
86	BG86	Thuốc thử xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV		Bộ kit chứa các đoạn mẫu dò phát hiện đặc hiệu với acid nucleic của HIV-1 (Nhóm M và O), HIV-2, HCV, HBV hoặc IC. Số lượng ≥ 96 xét nghiệm	96 tests/Hộp	Hộp	USA
87	BG87	Vật liệu kiểm soát dương tính và âm tính xét nghiệm phát hiện RNA HIV-1 Nhóm M, RNA HIV-1 Nhóm O, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV (vật liệu kiểm soát xét nghiệm sàng lọc NAT)		Vật liệu kiểm soát dương tính và âm tính xét nghiệm sàng lọc NAT (HIV,HCV,HBV) -Tiêu chuẩn: CE-IVD	(4 x 6 x 1.6 mL)/Hộp	Hộp	USA
88	BG88	Đầu tip hút mẫu và thuốc thử 1000 µL		- Đầu tip hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng cho các xét nghiệm sinh học - Thành phần: nhựa PP, không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR - Thể tích 1000 µL.	(8 x 480 đầu tip)/Thùng	Thùng	OECD
89	BG89	Dung dịch rửa hệ thống xét nghiệm sàng lọc máu NAT tự động		Thành phần: Natri citrate dihydrate 0.1% Methylparaben	5.1 L/Hộp	Hộp	USA

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
90	BG90	Hóa chất rửa hệ thống xét nghiệm tự động		Thành phần : Natri citrate dihydrate, 0.1%; methyl-4 hydroxybenzoate - Tiêu chuẩn: CE-IVD	4200 mL/Bình	Bình	
91	BG91	Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí		Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động	60 cái/Hộp	Hộp	
92	BG92	Đĩa khuếch đại 24 vị trí		Đĩa khuếch đại 24 vị trí dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động	120 cái/Hộp	Hộp	
93	BG93	Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí		Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh học phân tử tự động	60 cái/Hộp	Hộp	
94	BG94	Bộ hóa chất realtime PCR dùng môi đặc hiệu, không có chất chỉ thị màu		- Bộ hóa chất dùng cho realtime PCR và PCR 2 bước để định lượng DNA với đầu dò đặc hiệu trình tự - Thành phần: Hỗn hợp phản ứng bao gồm DNA polymerase, đệm, dNTPs, thuốc nhuộm, MgCl <sub>2</sub> : 25ml, nước không chứa Rnase: 20 ml	1000 Tests/Hộp	Hộp	G7
95	BG95	Bộ kit tách chiết ARN từ mẫu FFPE, IVD		- Bộ kit dùng để tinh chế tổng số ARN từ các mô nhúng paraffin, cố định bằng formalin (FFPE). - Thành phần: Cột lọc; Ống thu mẫu (1.5 ml) Dung dịch loại bỏ paraffin khỏi mẫu FFPE Các dung dịch đệm, ly giải mẫu - Tiêu chuẩn: CE-IVD	50 test/Hộp	Hộp	G7
96	BG96	Bộ kit phiên mã ngược		- Bộ kit tổng hợp cDNA từ RNA sử dụng enzyme phiên mã ngược Reverse Transcriptase, cung cấp kèm RNase Inhibitor có khả năng ức chế hoạt động của Rnase giúp bảo vệ RNA không bị phân hủy ở nhiệt độ lên tới 55°C. Khả năng tổng hợp đoạn cDNA có kích thước lên tới 13 kb.	100 phản ứng/Bộ	Bộ	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kit tách Nucleic Acid Virus từ nhiều loại mẫu khác nhau trên hệ thống máy tách tự động có máy quét barcode</li> <li>- Sử dụng công nghệ hạt từ, có thể tự động hóa.</li> <li>- Độ nhạy phân tích HBV: 30IU/ml, HCV: 50IU/ml</li> </ul>			
97	BG97	Kit tách chiết Virus trên máy tự động		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Cartridge hóa chất, đầu tip, Barcode sticker, ống đựng mẫu loại 2 ml (hoặc tương đương), ống thu mẫu 1.5ml (hoặc tương đương)</li> <li>- Thẻ tích mẫu đầu vào tối đa <math>\geq 500 \mu\text{l}</math></li> <li>- Loại mẫu chính: huyết tương, huyết thanh, CSF, nước tiểu đã qua xử lý, dịch cơ thể, dịch phết</li> <li>- Mục đích: tách chiết Nucleic Acid của HIV, HCV, HBV, CMV, EBV, virus cúm</li> <li>- Tiêu chuẩn: CE-IVD</li> </ul>	48 test/ Bộ	Bộ	
98	BG98	Kit tách chiết DNA Vi khuẩn trên máy tự động		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kit tách chiết DNA từ vi khuẩn trên hệ thống máy tách tự động có máy quét barcode</li> <li>- Sử dụng công nghệ hạt từ, có thể tự động hóa.</li> <li>Cung cấp bao gồm: Cung cấp bao gồm: Cartridge hóa chất, đầu tip, Barcode sticker, ống đựng mẫu loại 2 ml (hoặc tương đương), ống thu mẫu 1.5ml (hoặc tương đương)</li> <li>- Thẻ tích mẫu đầu vào tối đa: <math>\geq 400\mu\text{l}</math></li> <li>- Loại mẫu: Bệnh phẩm từ người, vi khuẩn chưa bất hoạt, cặn vi khuẩn, dịch phết và mẫu môi trường (nước, đất)</li> <li>- Ứng dụng: xét nghiệm giải trình tự, xác định kiểu gen, qPCR, ddPCR và NGS</li> <li>- Tiêu chuẩn: CE-IVD</li> </ul>	48 test/ Bộ	Bộ	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
99	BG99	Kit phát hiện đa gene điều trị đích ALK, ROS1, RET và đột biến gene MET exon 14 skipping trong ung thư phổi		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xét nghiệm được sử dụng để phát hiện các chuyển vị gen ALK, ROS1, RET và MET exon 14 skipping trong RNA tổng số từ mẫu mô khối u đông lạnh hoặc FFPE bằng kỹ thuật One step RT-qPCR.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD</li> <li>- Phát hiện: 21 chuyển vị gene EML4-ALK, 15 chuyển vị gene ROS1 (bao gồm CD74-ROS1 C7:R32; GOPC-ROS1 G7:R35), 10 chuyển vị gene RET (bao gồm NCOA4-RET N6:R12; TRIM33-RET T14:R12), 01 đột biến MET exon 14 skipping</li> <li>- Giới hạn phát hiện (LOD): 10-50 copies (tùy đột biến phát hiện)</li> </ul>	48 test/bộ	Bộ	
100	BG100	Bộ xét nghiệm định tính 21 đột biến gene c-Kit		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xét nghiệm định tính các đột biến gene cKit bằng kỹ thuật Real time PCR</li> <li>- Thẻ tích mẫu đầu vào: 1ul- 8ul/phản ứng</li> <li>+ Phát hiện 21 đột biến c-Kit (exon 9, 11, 13, 17)</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 1-5% (tùy đột biến)</li> <li>- Nguồn mẫu: DNA bộ gene từ mẫu mô FFPE hoặc mô tươi/đông lạnh</li> <li>-Tiêu chuẩn: CE-IVD</li> </ul>	44 test/bộ	Bộ	
101	BG101	Dầu parafin		dầu parafin 5ml/ống; Bao bì ống nhựa	5ml/ống	Ống	
102	BG102	Dung dịch sát trùng tùy sống		Vật liệu khử trùng hoạt tính ống tùy, sát khuẩn ngà răng thành phần Camphorated Para-Chlorophenol, sử dụng hậu sửa soạn khoang trám, điều trị viêm chấn thương dạng lỏng, nhòn giúp duy trì thời gian hoạt động, hạn chế nhiễm trùng.	15ml/lọ	Lọ	
103	BG103	Xi măng thủy tinh loại 1		Xi măng thủy tinh cho khả năng bám dính trên bề mặt răng với các phục hình. Chịu quang, độ hòa tan thấp, đông cứng nhanh, độ dày màng ~ 15 micron. Tương thích sinh học với hệ số giãn nở tương tự răng tự nhiên, chống sâu răng thứ phát.	Hộp/35g bột + 20ml nước	Hộp	
104	BG104	Xi măng thủy tinh gắn phục hình		Hỗn hợp xi măng gắn các loại phục hình sứ, kim loại, nhựa. Xi măng chứa các hạt độn thủy tinh, độ dày màng ~ 10 micron. Đặc tính đông cứng nhanh, có thể loại bỏ phần dư thừa nhanh chóng., giảm thiểu tối đa ê buốt sau khi sử dụng	15g bột+7ml nước/Hộp	Hộp	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
105	BG105	Xi măng thủy tinh loại 9		Xi măng thủy tinh gốc Strontium được sử dụng chỉ định xoang I; xoang II, ít gây nhạy cảm, cường độ nén, uốn và chống mài mòn cao, độ hòa tan thấp. Có thể sử dụng cho răng sau.	15g bột + 6,4ml nước/hộp	Hộp	
106	BG106	Tê bôi		Chứa 20% Benzocaine, tác dụng nhanh, hương vị dễ chịu	Lọ 30g	Lọ	
107	BG107	Thuốc tê nha khoa Lidocain		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần hoạt chất:</li> <li>+ 2% lidocaine hydrochloride (20mg/ml)</li> <li>+ Epinephrine 1:100,000 (10 µg/ml)</li> <li>- Dung dịch vô trùng đẳng trương</li> <li>- Thông số lâm sàng: + Thời gian bắt đầu tác dụng: 2-3 phút</li> <li>+ Gây tê tùy răng tác dụng tê: 60 phút</li> <li>+ Thời gian bán hủy trong huyết tương: 90 phút</li> <li>- Không chứa methylparaben</li> <li>- pH: 3.3-5.5</li> <li>- Chỉ định: Gây tê nha khoa trong mọi thủ thuật</li> </ul>	ống 1,8ml	Ống	
108	BG108	Trám bít ống tùy vĩnh viễn		Xi măng thủy lực dạng bột cấu tạo từ tricalcium silicate tinh khiết và zirconium oxide trong vai trò chất cản quang ổn định, sử dụng kết hợp với nước bổ sung canxi clorua. Có đặc tính kháng khuẩn cao, tạo lớp màng sinh học trên bề mặt răng.	Hộp/ 15g bột kèm 35 pipette dung dịch pha x 0.2ml	Hộp	
109	BG109	Calcium Hydroxide		Calcium Hydroxide dạng bột tác dụng trung hòa acid dư của xi măng, chống lại các kích thích của các vật liệu hàn khác để bảo vệ tùy răng.	10g/Lọ	Lọ	
110	BG110	Vật liệu trám tạm		Xi măng gắn tạm dạng thủy lực không chứa eugenol sử dụng trám các xoang răng sau điều trị nội nha. Đông cứng khi tiếp xúc với nước hoặc nước bọt.	Lọ 30g	Hộp	
111	BG111	Dung dịch Eugenol		Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau răng tạm thời và làm lớp lót nền có độ nén bên dưới các vật liệu phục hình.	Lọ 30ml	Lọ	
112	BG112	Gel bôi trơn ống tùy		Chất điều hòa ống tùy, điều trị ống tùy thành phần: 10% carbamide peroxide, 15% EDTA có tính chất bôi trơn. Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA, loại bỏ mủn ngà, giúp làm sạch thành ống tùy trong điều trị nội nha.	Hộp 3 tuýp	Tuýp	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
113	BG113	Dung dịch Sodium Hypochlorite (NaOCl)		Dung dịch khử trùng 3% Sodium Hypochlorite, làm sạch ống tủy, loại bỏ lớp mủn để lộ ra ống tủy ngà trong quá trình xử lý nội nha.	Chai 500ml	Chai	
114	BG114	Xi măng nhựa tự dán		Xi măng tự dính mà không cần etching, bonding, priming. Màu sắc ổn định, dễ loại bỏ phần dư thừa khi gắn, chịu độ ẩm tốt và không gây nhạy cảm sau khi gắn, tính ổn định lâu dài.	Tuýp 11g	Tuýp	
115	BG115	Thuốc tê nha khoa Mepivacaine hydrochloride		<p>Thành phần hoạt chất Mepivacaine hydrochloride 3% (30 mg/ml) – thuốc gây tê nhóm amide, không chứa vasoconstrictor.</p> <p>Đặc tính kỹ thuật Khởi phát nhanh: 30–120 giây ở hàm trên. 1–4 phút ở hàm dưới. Thời gian gây tê tủy răng: Khoảng 20 phút ở hàm trên, Khoảng 40 phút ở hàm dưới.</p> <p>Không chứa methylparaben và không có latex – giảm nguy cơ phản ứng dị ứng.</p> <p>Độ pH: từ 4.5 đến 6.8.</p> <p>Thời gian bán hủy trong huyết tương: khoảng 110 phút.</p>		Ống	
116	BG116	Thuốc tê nha khoa Articaine hydrochloride		<p>Thành phần hoạt chất Articaine hydrochloride 4% (40 mg/ml): thuốc gây tê nhóm amide. Epinephrine (adrenaline): 1:100.000: 0,01 mg/ml.</p> <p>Đặc tính kỹ thuật Khởi phát nhanh: 1–9 phút. Thời gian gây tê: Gây tê tủy răng: khoảng 60 phút. Gây tê dây thần kinh: khoảng 120 phút. Không chứa methylparaben: giảm nguy cơ dị ứng. Không chứa latex: an toàn cho bệnh nhân nhạy cảm.</p>	Ống 1.7ml	ống	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
117	BG117	Vật liệu băng ống tủy		Calcium Hydroxide 30-35% dạng bột nhão với công thức đặc đặc cho độ cân quang, độ chảy lỏng và độ pH cao (12,5).	Tuýp 1,2ml	Tuýp	
118	BG118	Dung dịch bơm rửa ống tủy EDTA 17%		Dung dịch thành phần Disodium Edetate (EDTA 17%) được dùng cho việc sửa soạn ống tủy, làm sạch ống tủy, loại bỏ lớp mùn và bục lộ các lỗ của ống ngà thông qua việc làm mềm lớp bề mặt ngà.	Chai 50ml	Chai	
119	BG119	Dung dịch bơm rửa ống tủy Chlorhexidin 2%		Dung dịch Chlorhexidine Digluconate 2% dùng để bơm rửa ống tủy giúp loại bỏ các mùn ngà. Cải thiện quá trình sửa soạn ống tủy bị vô cơ hóa. Bôi trơn ống tủy trong quá trình sửa soạn	Chai 400ml	Chai	
120	BG120	Vật liệu trám bít ống tủy		Xi măng trám răng có độ co ngót, rỏ rí, thấp. Bám dính vào ngà răng với kích thước ổn định. Tương thích về mặt sinh học. Có khả năng kháng khuẩn ở mức vừa phải, không gây kích ứng.	Hộp 1 tuýp chất nền 4g, 1 tuýp chất xúc tác 4g, 1 tệp giấy trộn	Hộp	
121	BG121	Dung dịch tan gutta-percha		Dung dịch làm mềm để loại bỏ Gutta Percha trong quá trình tái điều trị tủy. Có thể sử dụng làm sạch dụng cụ nội nha. Không độc hại, không gây ung thư, không kích ứng cho da và niêm mạc. Độ bay hơi thấp.	Lọ 10ml	Lọ	
122	BG122	Vật liệu sinh học che tủy		Vật liệu sinh học kích thích tế bào giúp thúc đẩy quá trình lành thương của tủy răng, thâm nhập và bám dính vào ống tủy một cách tự nhiên, đảm bảo hàn kín và bền vững. Có tính chất cơ học tương tự ngà răng tự nhiên.	Hộp 5 nhộng + 5 pipette	Hộp	
123	BG123	Gel tẩy trắng tại nhà – Carbamide Peroxide 10%, 16%		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Carbamide Peroxide nồng độ 10%, 16%</li> <li>• pH trung tính, độ nhớt cao (<math>\leq 20\%</math> nước)</li> <li>• Có potassium nitrate (~3%) và sodium fluoride (~0.2%) giảm ê buốt, bảo vệ men răng</li> </ul>	tuýp 3 g	tuýp	
124	BG124	Gel xoi mòn sứ thủy tinh		Được sử dụng để tạo bề mặt lưu giữ vi cơ học trên các phục hình toàn sứ, nhằm chuẩn bị cho quá trình gắn dán phục hình. Tăng cường lực liên kết giữa xi măng dán composite và bề mặt sứ cần gắn.	Lọ 5 ml	Lọ	
125	BG125	Dung dịch xử lý bề mặt phục hình		Dung dịch xử lý bề mặt phục hình, là trung gian tạo liên kết giữa chất dán và các loại phục hình với thành phần là silane methacrylate, phosphoric acid methacrylate và sulphide methacrylate.	lọ 5 g	lọ	

STT	Mã BG	Tên nguyên vật liệu	Tên máy	Yêu cầu kỹ thuật	Qui cách tham chiếu	Đơn vị tính	Nguồn gốc xuất xứ
126	BG126	Dung dịch xoi mòn men răng		Dung dịch Axit phosphoric 37% màu xanh tạo độ tương phản với răng.	2g/Tuýp	Tuýp	
127	BG127	Keo dán nha khoa		Keo quang trùng hợp 1 thành phần tương thích với tất cả kỹ thuật Etching. Độ bám dính ổn định > 25MPa, giảm thiểu nguy cơ ê buốt sau điều trị	2ml/Tuýp	Tuýp	
128	BG128	Vật liệu trám bít ống tủy gốc ZOE		Vật liệu hàn ống tủy vĩnh viễn gốc Oxit kẽm Eugenol, không tiêu, không co ngót, kháng khuẩn, kháng viêm, giảm đau	14g Powder + 15 ml Liquid	Hộp	

**Phụ lục 2: MẪU BÁO GIÁ**

(Kèm công văn số 6061/BV-C9 ngày 31 tháng 07 năm 2025)

**CÔNG TY** .....

Địa chỉ: .....

Email: ..... Số ĐT: .....

**BẢNG BÁO GIÁ**

Kính gửi: BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108

Địa chỉ: Số 1 – Trần Hưng Đạo – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Công ty chúng tôi kính gửi quý Bệnh viện báo giá sau:

STT	Mã mới báo giá	Tên hàng hoá	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VNĐ)	Tương thích với hệ thống máy (Bệnh viện hiện có)	Tương thích với hệ thống máy (do công ty đề xuất)	Thông tin trúng thầu tại CSYT khác theo hình thức thầu rộng rãi còn hiệu lực (nếu có)		
												Giá trúng thầu	Số, ngày quyết định	Tên cơ sở y tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Ghi chú:

Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển,... bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Chất lượng hàng hóa mới 100%;

Hàng hóa bàn giao tại kho Bệnh viện.

Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày ký.

....., ngày .... tháng .... năm 2025

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**

(Ký tên, đóng dấu)